



PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH SẢN XUẤT MUỐI CỦA DIÊM DÂN Ở VÙNG VEN BIỂN ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Mai Văn Nam¹ và Nguyễn Quốc Nghi²

¹Khoa Sau Đại học, Trường Đại học Cần Thơ

²Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ

Thông tin chung:

Ngày nhận: 04/01/2016

Ngày chấp nhận: 26/07/2016

Title:

Financial performance analysis of salt worker in coastal regions in the Mekong Delta

Từ khóa:

Hiệu quả tài chính, diêm dân, muối, Đồng bằng sông Cửu Long

Keywords:

Financial performance, Mekong Delta, salt, salt woker

ABSTRACT

The study was conducted to assess the financial performance of salt workers who have been producing salt in the coastal areas of the Mekong Delta. Research data were collected from 375 salt workers by direct interviews in Ben Tre, Tra Vinh, Soc Trang and Bac Lieu provinces. The financial performance indicators and multivariate linear regression analysis were used in the study. The research results showed that (1) There was less financial performance from the traditional model of salt production where the majority was “profit on of one's own work”; (2) Profit of salt workers was affected by several factors such as production area, education level, labor cost and access to credit. In particular, labor cost was the factor that has a negative correlation with returns of salt production. Some recommendations were proposed to improve the efficiency of investment in the coastal for salt workers in the Mekong Delta.

TÓM TẮT

Nghiên cứu được thực hiện nhằm đánh giá hiệu quả tài chính của diêm dân sản xuất muối ở vùng ven biển Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL). Số liệu của nghiên cứu được thu thập bằng cách phỏng vấn trực tiếp 375 diêm dân ở 4 tỉnh: Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng và Bạc Liêu. Các chỉ số tài chính và phân tích hồi qui tuyến tính đa biến được sử dụng trong nghiên cứu, kết quả phân tích cho thấy: (1) Mô hình sản xuất muối của diêm dân đạt hiệu quả tài chính không cao, phần lớn diêm dân sản xuất muối theo phương thức “lấy công làm lời”; (2) Lợi nhuận của diêm dân bị ảnh hưởng bởi các yếu tố: diện tích sản xuất, trình độ học vấn, chi phí lao động và khả năng tiếp cận tín dụng. Trong đó, chi phí lao động là yếu tố có sự tương quan nghịch với lợi nhuận sản xuất của diêm dân. Một số khuyến nghị đã được đề xuất nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư cho diêm dân ở vùng ven biển ĐBSCL.

Trích dẫn: Mai Văn Nam và Nguyễn Quốc Nghi, 2016. Phân tích hiệu quả tài chính sản xuất muối của diêm dân ở vùng ven biển Đồng bằng sông Cửu Long. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 44d: 112-117.

1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) được xem là một trong những “vựa muối” lớn, chiếm hơn 50% diện tích sản xuất và sản lượng muối hằng năm của cả nước. Trong đó, diện tích sản xuất của vùng tập trung nhiều nhất ở các vùng ven biển thuộc các tỉnh: Bạc Liêu, Bến Tre, Trà Vinh và Sóc

Trăng. Không những là nghề truyền thống mà nghề làm muối đã trở thành một trong những thế mạnh của cư dân ven biển vùng ĐBSCL, góp phần giải quyết việc làm và tạo thu nhập ổn định cho diêm dân. Tuy nhiên, hoạt động sản xuất của diêm dân vùng ĐBSCL đang đối mặt với nhiều khó khăn ảnh hưởng đến hiệu quả và lợi nhuận, có thể kể đến

như: thị trường đầu ra không ổn định, phương thức sản xuất lạc hậu, khí hậu biến đổi thất thường. Nguyên nhân ảnh hưởng đến lợi nhuận sản xuất muối trên thực tế rất đa dạng. Ngoài các yếu tố khách quan như khí hậu, thời tiết, thị trường thì các yếu tố đầu vào trực tiếp trong sản xuất cũng ảnh hưởng rất nhiều hiệu quả tài chính của diêm dân. Bên cạnh đó, việc áp dụng các mô hình sản xuất muối tiên tiến với hình thức trải bạt cao su “chưa tới”, chưa tính toán đến hiệu quả tài chính, chưa quan tâm nhiều đến cân đối lợi ích và chi phí trong tính toán hiệu đầu tư cũng là những “mẫu chốt” làm ảnh hưởng đến lợi nhuận của diêm dân vùng ĐBSCL. Chính vì vậy, việc đánh giá hiệu quả tài chính của diêm dân là thật sự cần thiết và có ý nghĩa.

2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Phương pháp thu thập số liệu

Số liệu sơ cấp của nghiên cứu được thu thập thông qua phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng. Đối tượng khảo sát gồm 375 diêm dân thuộc 4 tỉnh: Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng và Bạc Liêu. Nhóm nghiên cứu tiến hành thu thập số liệu sơ cấp thông qua 3 bước: (1) Liên hệ địa điểm điều tra để chọn địa bàn nghiên cứu phù hợp; (2) Tiến hành điều tra thử diêm dân sản xuất muối tại một xã điển hình; (3) Thực hiện điều tra chính thức (phỏng vấn trực tiếp) theo phương pháp ngẫu nhiên, chọn đơn vị mẫu phỏng vấn tiếp theo bằng cách cộng k với đơn vị mẫu đầu tiên, tiếp tục cho đến khi đủ cỡ mẫu. Số liệu được khảo sát từ tháng 9/2015 đến tháng 10/2015.

Bảng 1: Cơ cấu mẫu khảo sát theo tỉnh

Tỉnh	Huyện	Số diêm dân	Tỷ lệ (%)
Bạc Liêu	Đông Hải	186	49,60
Sóc Trăng	Vĩnh Châu	32	8,53
Trà Vinh	Duyên Hải	60	16,00
Bến Tre	Bình Đại và Ba Tri	97	25,87
Tổng cộng		375	100,00

Nguồn: Số liệu điều tra, 2015

2.2 Phương pháp phân tích

Phương pháp thống kê mô tả kết hợp với biểu đồ biểu bảng được sử dụng trong nghiên cứu để phân tích thực trạng sản xuất muối của diêm dân vùng ĐBSCL. Bên cạnh đó, các tỷ số tài chính như doanh thu (DT), chi phí (CP), lợi nhuận (LN), tỷ suất lợi nhuận trên chi phí (LN/CP) được ứng dụng để đánh giá hiệu quả tài chính trong sản xuất của diêm dân. Đồng thời, phương pháp hồi quy tuyến tính đa biến cũng được sử dụng để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của diêm dân. Thông qua lược khảo các tài liệu nghiên cứu và khảo sát thực địa, mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận trong sản xuất của diêm dân ở vùng ven biển ĐBSCL được đề xuất như sau:

$$Y = \beta_0 + \beta_1X_1 + \beta_2X_2 + \beta_3X_3 + \beta_4X_4 + \beta_5X_5 + \beta_6X_6 + \beta_7X_7 + \epsilon_i$$

Trong đó, Y là lợi nhuận (triệu đồng/1000m²), β_0 : hệ số tự do, β_i : hệ số tác động, ϵ_i : sai số hỗn hợp của mô hình, các biến $X_1, X_2, X_3, X_4, X_5, X_6, X_7$ là các biến độc lập trong mô hình, cụ thể được diễn giải trong bảng sau:

Bảng 2: diễn giải các biến trong mô hình hồi qui tuyến tính

Tên biến	Ký hiệu	Diễn giải
Diện tích sản xuất	X_1	Diện tích đất sản xuất muối của diêm dân trong vụ nghiên cứu (1000 m ²)
Kinh nghiệm	X_2	Kinh nghiệm sản xuất muối của diêm dân được đo lường bằng số năm làm muối tính đến thời điểm nghiên cứu (năm).
Lao động gia đình	X_3	Tổng số lao động gia đình của diêm dân tham gia sản xuất muối (số người).
Học vấn	X_4	Học vấn của diêm dân được đo lường bằng số năm đi học tính đến thời điểm nghiên cứu (năm).
Tập huấn	X_5	Biến giả, nhận giá trị 1 nếu diêm dân có tham gia tập huấn, nhận giá trị 0 nếu không tham gia.
Tiếp cận tín dụng	X_6	Biến giả, nhận giá trị 1 nếu diêm dân có tiếp cận tính dụng chính thức và giá trị 0 nếu ngược lại.
Chi phí sản xuất	X_7	Tổng chi phí mà diêm dân đầu tư cho sản xuất muối trong vụ nghiên cứu (triệu đồng)

Nguồn: Đề xuất của nhóm nghiên cứu, 2015

3 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1 Thực trạng sản xuất muối của diêm dân

3.1.1 Đặc điểm của diêm dân sản xuất muối

Đối tượng khảo sát của nghiên cứu là những diêm dân có sản xuất muối trong mùa vụ 2013-2014 tại 4 địa bàn: Bạc Liêu, Bến Tre, Trà Vinh và Sóc Trăng. Kết quả thống kê từ Bảng 3 cho thấy đối tượng khảo sát khá đa dạng và phong phú về tuổi tác cũng như trình độ học vấn.

Bảng 3: Thông tin chung về đối tượng khảo sát

Chỉ tiêu	Tần số	Tỷ trọng (%)
1. Giới tính		
Nam	300	80,00
Nữ	75	20,00
2. Tuổi tác		
20 tuổi – 40 tuổi	97	25,87
41 tuổi – 50 tuổi	115	30,67
51 tuổi – 60 tuổi	108	28,80
Trên 60 tuổi	55	14,66
3. Trình độ học vấn		
Mù chữ	13	3,47
Tiểu học	227	60,53
Trung học cơ sở	117	31,20
Trung học phổ thông	15	4,00

Nguồn: Số liệu điều tra, 2015

Kết quả thống kê từ Bảng 3 cho thấy:

Giới tính: Tỷ trọng diêm dân là nam giới chiếm khá cao (80%). Trên thực tế, nghề làm muối là nghề hết sức vất vả và cần nhiều sức lao động. Nam giới có nhiều sức khỏe và sự chịu đựng dẻo dai hơn. Chính vì thế, theo kết quả khảo sát, nam giới là đối tượng sản xuất chính trong hoạt động sản xuất muối là phù hợp với thực tế.

Tuổi tác: Theo số liệu khảo sát cho thấy, độ tuổi trung bình của diêm dân khoảng 48 tuổi. Trong đó, mức tuổi từ 41 đến 50 chiếm tỉ trọng cao nhất (30,67%). Ở độ tuổi này, diêm dân vẫn còn đủ sức khỏe để trực tiếp tham gia sản xuất. Hơn nữa, họ còn có nhiều kinh nghiệm để đưa ra những quyết định quan trọng trong hoạt động canh tác.

Trình độ học vấn: Trình độ học vấn của diêm dân chủ yếu là trình độ tiểu học, (60,53%). Diêm dân có trình độ học vấn trung học cơ sở chiếm tỉ trọng 31,20%. Trình độ học vấn trung học phổ thông trở lên chiếm rất ít, thậm chí còn có 3,47% diêm dân mù chữ. Nhìn chung, trình độ học vấn của diêm dân khá thấp. Điều này tạo ra nhiều khó khăn cho việc nắm bắt thông tin thị trường cũng

như tiếp cận và ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật mới trong sản xuất.

Bảng 4: Kinh nghiệm sản xuất của chủ hộ

Kinh nghiệm sản xuất	Tần suất	Tỷ trọng (%)
<=10 năm	64	17,07
Từ 11 đến 20 năm	130	34,67
Từ 21 đến 30 năm	92	24,53
Từ 31 đến 40 năm	38	10,13
Trên 40 năm	51	13,60

Nguồn: Số liệu điều tra, 2015

Kinh nghiệm sản xuất: Trong nông nghiệp, kinh nghiệm là một trong những yếu tố có ảnh hưởng nhất định đến hiệu quả sản xuất. Kinh nghiệm sản xuất được thể hiện qua số năm sản xuất muối của diêm dân. Dựa vào kết quả thống kê ở Bảng 4 cho thấy, đa số diêm dân tham gia sản xuất muối từ rất lâu, mức kinh nghiệm trung bình của diêm dân là 24 năm, thấp nhất là 1 năm và lâu nhất là 60 năm. Diêm dân có kinh nghiệm nhỏ hơn 10 năm chiếm tỉ trọng 17,07%. Diêm dân có kinh nghiệm từ 11 đến 20 năm và từ 21 đến 30 năm chiếm tỉ trọng khá cao, lần lượt là 34,67% và 24,53%. Diêm dân có kinh nghiệm từ 31 đến 40 năm chiếm tỉ trọng rất thấp (10,13%). Phần lớn diêm dân có kinh nghiệm thấp là những người mới chuyển đổi nghề sang làm muối trong những năm gần đây.

Bảng 5: Diện tích sản xuất muối của diêm dân

Diện tích sản xuất muối	Tần số	Tỷ lệ (%)
Dưới 1 ha	148	39,47
Từ 1,1 – 2 ha	150	40,00
Từ 2,1 – 3 ha	53	14,13
Từ 3,1 – 4 ha	17	4,53
Trên 4 ha	7	1,87
Tổng cộng	375	100,00

Nguồn: Số liệu điều tra, 2015

Diện tích đất canh tác: Kết quả khảo sát thể hiện ở Bảng 5 cho thấy, diện tích sản xuất của diêm dân tương đối lớn so với một số ngành nông nghiệp khác bởi do tính chất của hoạt động sản xuất cần phải phân chia diện tích thành nhiều ruộng nhỏ để lấy nước, phơi và thu hoạch. Số diêm dân có diện tích sản xuất muối dưới 1 ha và từ 1,1 đến 2 ha chiếm tỉ trọng lớn nhất, gần 40%. Tiếp đến là nhóm diêm dân có diện tích từ 2,1 đến 3 ha chiếm tỉ trọng 14,13%. Nhóm diêm dân có diện tích sản xuất muối từ 3,1 đến 4 ha chiếm tỉ trọng 4,53%. Nhóm diêm dân có diện tích sản xuất muối trên 4 ha chiếm tỉ trọng rất thấp 1,87%.

3.1.2 Sản phẩm và thị trường tiêu thụ

Sản phẩm muối ở ĐBSCL được đánh giá cao bởi vị mặn nhưng không chát đắng mà có “hậu ngọt”. Diêm dân đánh giá khả năng đáp ứng chất lượng sản phẩm của vùng so với nhu cầu thị trường

khá cao. Tuy nhiên, thời tiết vụ muối 2013-2014 diễn biến thất thường, nhiều đợt mưa bất chợt đã làm ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động thu hoạch và cả chất lượng muối của vùng.

Bảng 6: đánh giá về chất lượng sản phẩm trong năm 2014

Chỉ tiêu	Điểm nhỏ nhất	Điểm lớn nhất	Điểm trung bình	Đánh giá
Chất lượng sản phẩm	2	5	3,63	Khá cao
Khả năng đáp ứng của chất lượng sản phẩm	1	5	3,76	Khá cao

Nguồn: Số liệu điều tra, 2015

Ghi chú: 1: rất thấp; 2: thấp; 3: trung bình; 4: cao; 5: rất cao

Tiêu thụ sản phẩm: Sau khi thu hoạch, diêm dân bán sản phẩm cho các đối tượng đầu ra tại ruộng muối, một số rất ít diêm dân tự chở sản phẩm đi nơi khác bán. Hầu hết diêm dân bán muối tại ruộng cho các thương lái tại địa phương vì sự thuận tiện và cũng có mối quen biết từ trước với các thương lái. Những diêm dân thiếu vốn sản xuất thường được thương lái đầu tư vốn sản xuất và thu sản phẩm cuối vụ. Bán muối tại ruộng tiết kiệm nhân công, không tốn chi phí vận chuyển. Tuy vậy, các diêm dân sẽ bị động trong tiêu thụ, không nắm bắt được thông tin thị trường rất dễ xảy ra tình trạng ép giá của thương lái địa phương.

Bảng 7: tình hình tiêu thụ sản phẩm của diêm dân

Hình thức bán	Tần số	Tỷ trọng (%)
Bán tại chỗ	372	99,2
Chở đi bán ở địa phương khác	3	0,8

Nguồn: Số liệu điều tra, 2015

Dựa vào số liệu khảo sát, có 55,3% diêm dân dự trữ muối một thời gian rồi chọn thời điểm giá cao thì bán. Có 34,7% diêm dân bán muối ngay sau khi thu hoạch để lấy tiền trang trải chi phí sinh hoạt hằng ngày hay để trả chi phí thuê lao động hoặc để lấy vốn đầu tư loại hình sản xuất khác. Tùy vào kế

hoạch sản xuất và dự đoán của từng người mà họ quyết định thời gian bán sản phẩm khác nhau.

Bảng 8: Tình hình dự trữ muối sau khi thu hoạch của diêm dân

Thời gian tiêu thụ	Tần số	Tỷ trọng (%)
Có trữ muối	245	55,3
Bán ngay sau khi thu hoạch	130	34,7

Nguồn: Số liệu điều tra, 2015

3.2 Phân tích hiệu quả tài chính của diêm dân

Theo kết quả tính toán được thể hiện ở Bảng 9 cho thấy, chi phí sản xuất muối của diêm dân ở vùng ven biển ĐBSCL trung bình là 4,42 triệu đồng/1.000 m². Trong tất cả các chi phí, chi phí lao động chiếm tỷ trọng cao nhất (66% trong cơ cấu chi phí sản xuất). Với sản lượng muối trung bình là 5,94 tấn muối/1.000 m² và giá bán trung bình tại thời điểm nghiên cứu là 841.680 đồng/tấn. Doanh thu của diêm dân thu được là 5.029.150 đồng/1.000 m², lợi nhuận diêm dân đạt được là 608,850 đồng/1.000 m². Theo đó, tỷ suất lợi nhuận đạt được của diêm dân là 0,35 lần. Nếu so với lãi suất bình quân liên ngân hàng theo chu kỳ sản xuất tại thời điểm nghiên cứu thì hiệu quả tài chính của diêm dân đạt được là không cao lắm.

Bảng 9: hiệu quả tài chính trong sản xuất muối của diêm dân

Chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
Năng suất	tấn/1000m ²	0,21	32,73	5,94	2,92
Giá bán	1000 đồng/tấn	367,00	1.875,00	841,68	214,52
Tổng chi phí	1000đồng/1000m ²	176,00	35.664,00	4.420,30	3.377,59
Doanh thu	1000đồng/1000m ²	214,00	32.727,00	5.029,15	2.909,44
Lợi nhuận	1000đồng/1000m ²	-2.937,00	8.963,00	608,85	2.301,29
Lợi nhuận/tổng chi phí	Lần	-0,62	3,95	0,35	0,76

Nguồn: Số liệu điều tra, 2015

3.3 Các yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của diêm dân

Kết quả phân tích hồi qui tuyến tính, mức ý nghĩa của mô hình nghiên cứu (Sig.F= 0,000) nhỏ hơn rất nhiều so với mức $\alpha = 5\%$ nên mô hình hồi qui có ý nghĩa thống kê, tức là các biến độc lập có ảnh hưởng đến lợi nhuận của diêm dân. Hệ số R²

của mô hình là 30,6%, các biến trong mô hình giải thích được 30,6% sự biến thiên lợi nhuận của diêm dân. Hệ số VIF của mô hình trong giới hạn cho phép kết luận mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến đáng kể (Mai Văn Nam, 2008; Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008).

Bảng 10: Các yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của diêm dân

Chỉ tiêu	Tên biến	Hệ số ước lượng	Mức ý nghĩa	Hệ số VIF
Hệ số chặn		-11.238,449	0,176	-
Diện tích sản xuất	X ₁ ^{***}	2.085,293	0,000	1,367
Kinh nghiệm	X ₂ ^{ns}	70,608	0,637	1,023
Lao động gia đình	X ₃ ^{***}	-8.939,195	0,001	1,050
Trình độ học vấn	X ₄ [*]	1.164,548	0,100	1,023
Tập huân	X ₅ ^{ns}	1.432,092	0,342	1,023
Tiếp cận tín dụng	X ₆ ^{***}	11.409,995	0,005	1,024
Chi phí sản xuất	X ₇ ^{ns}	-26,030	0,748	1,410
Giá trị kiểm định F (sig F) = 0,000 ^{***} Hệ số xác định R ² = 0,306				

Nguồn: Số liệu phân tích từ số liệu điều tra, 2015

Giải chú: *: Mức ý nghĩa 5%; **: Mức ý nghĩa 1%; ns: Không có ý nghĩa

Kết quả từ Bảng 10 cho thấy, 4 yếu tố có ảnh hưởng đến lợi nhuận sản xuất muối của diêm dân, đó là diện tích đất sản xuất, trình độ học vấn, số lao động gia đình và khả năng tiếp cận tín dụng. Trong khi đó, các yếu tố về kinh nghiệm, tập huân và chi phí sản xuất không có ý nghĩa thống kê trong mô hình. Từ đó, phương trình hồi qui được thiết lập như sau:

$$Y = - 11238,449 + 2085,293X_1^{***} + 70,608X_2^{ns} - 8.939,195X_3^{***} + 1.164,548X_4^{ns} + 1.432,092X_5^{ns} + 11.409,995X_6^{***} - 26,031X_7^{ns}$$

Biến diện tích sản xuất muối (X₁) có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1% và mang có tác động thuận chiều với lợi nhuận. Điều này cho thấy diêm dân có hiệu quả sản xuất theo qui mô, tức là nếu diêm dân mở rộng qui mô sản xuất, biết tận dụng nguồn lực hợp lý thì lợi nhuận đạt được sẽ cao hơn. Đây là khám phá quan trọng cho chiến lược phát triển mô hình cánh đồng muối lớn, mang lại lợi nhuận cao hơn cho diêm dân.

Biến lao động gia đình (X₃) có ý nghĩa thống kê ở mức 1% và mang dấu âm, tức có tác động nghịch chiều đối với lợi nhuận sản xuất muối. Thực tế cho thấy, diêm dân bỏ ra nhiều công lao động gia đình cho hoạt động sản xuất muối, trong chừng mực nào đó, do hạn chế về sức khỏe, kiến thức và kỹ thuật canh tác, việc sử dụng nhiều công lao động nhà chẳng những gây lãng phí mà còn ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận. Thay vì thế, thời gian nhàn rỗi

nên được tận dụng tối ưu để đa dạng sinh kế, gia tăng thu nhập gia đình.

Biến trình độ học vấn (X₄) có ý nghĩa thống kê ở mức 10% và có mối quan hệ thuận chiều với lợi nhuận. Có ý kiến cho rằng, chất lượng lao động là một trong những yếu tố đầu vào quan trọng góp phần tạo nên năng suất và chất lượng sản phẩm đầu ra (Huffman, 1977). Chất lượng lao động được thể hiện qua trình độ học vấn (Yang, 2004). Trình độ học vấn cao giúp diêm dân nắm bắt thông tin, dễ dàng ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Trong sản xuất muối, diêm dân có trình độ cao sẽ có điều kiện thuận lợi hơn trong việc tiếp thu kỹ thuật sản xuất tiên bộ, nắm bắt thông tin thị trường và tiếp cận các nguồn đầu ra linh hoạt hơn.

Biến tiếp cận tín dụng (X₆) có ý nghĩa thống kê ở mức 1% và có tác động dương đối với lợi nhuận. Từ đó cho thấy, nếu diêm dân được tiếp cận nguồn tín dụng chính thức thuận lợi hơn, tăng khả năng tài lực để đầu tư sản xuất muối theo hình thức trải bạt sẽ góp phần cải thiện hiệu quả đầu tư của diêm dân.

4 KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

Nhìn chung, diêm dân sản xuất muối ở vùng biển ĐBSCL đang gặp nhiều khó khăn, thách thức, có thể kể đến như: hạn chế về trình độ học vấn, hạn chế về kỹ thuật sản xuất, khó khăn trong thị trường đầu ra cho sản phẩm và những thách thức của biến đổi khí hậu,... Từ đó, hiệu quả tài chính mà diêm

dân đạt được là chưa cao, chưa tương xứng với công sức đầu tư của diêm dân, không ít diêm dân còn chịu lỗ trong sản xuất. Lợi nhuận của diêm dân tương quan thuận với các yếu tố: diện tích sản xuất muối, trình độ học vấn và tiếp cận tín dụng. Ngược lại, yếu tố lao động gia đình tương quan nghịch với lợi nhuận đạt được của diêm dân. Với kết quả nghiên cứu này, nhóm tác giả đề xuất một số khuyến nghị đối với diêm dân ở vùng biển ĐBSCL như sau: (1) Nghiên cứu mở rộng qui mô sản xuất hoặc liên kết sản xuất theo mô hình cánh đồng muối lớn để nâng cao hiệu quả sản xuất theo qui mô; (2) Chủ động tiếp cận thông tin thị trường, thông tin kỹ thuật, các chính sách hỗ trợ của chính quyền địa phương; (3) Tiết giảm chi phí lao động gia đình, tận dụng công nhân rỗi để đa dạng hóa sinh kế, tăng thu nhập; (4) Chủ động tiếp cận nguồn tín dụng chính thức để nâng cao khả năng

tài lực, cải thiện khả năng đàm phán trong thương lượng mua các yếu tố đầu vào, đồng thời tránh tình trạng ép giá của thương lái.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008. Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS. NXB. Hồng Đức.
- Huffman, W.E, 1977. Allocative efficiency: The role of human capital. *Quarterly Journal of Economics*, Vol. 91, pp. 59-79.
- Mai Văn Nam, 2008. Giáo trình kinh tế lượng. NXB. Thống kê.
- Yang, D.T., 2004. Education and allocative efficiency: household income growth during rural reforms in China. *Journal of Development Economics*, Vol. 74, pp.137– 162.